TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 18-8-2020
V/v "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông La Văn Việt

2. Bà Nguyễn Thị Rạt

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Kiều Thị Tùng KH là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 837/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 282/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thị H**, sinh năm 1973;

2. Bị đơn: Ông **Trần Trung D**, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện N, tỉnh Long An.

(Nguyên đơn có mặt; Bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/7/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trương Thị H trình bày: Bà và ông Trần Trung D có tìm hiểu nhau. Sau đó, bà và ông D có tiến tới hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới hỏi vào năm 1992, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc, đến năm 2001 Ph sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là tánh tình ngày càng không hợp và ông D hay đánh đập bà. Bà và gia đình đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông D vẫn không thay đổi. Do không chịu đựng được nên từ năm 2002, bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay đã hơn 18 năm. Hiện tại, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng của bà và ông D không còn, cũng không thể hàn gắn tình cảm được. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà và ông D có 03 con chung tên là Trần Minh Ph, sinh năm 1993, Trần Việt H, sinh năm 1999 và Trần Thị Minh Th, sinh năm 2000. Hiện tại, các con đang chung sống với ông D. Các con đã trưởng thành có gia đình riêng, nên bà không yêu cầu giải quyết về con chung

Về tài sản chung: Bà và ông D không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ ai.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trần Trung D trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà H về thời gian chung sống, ông và bà H có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng khi sống chung có Ph sinh nhiều mâu thuẫn vợ chồng bất đồng quan điểm. Ông và bà H cũng đã không chung sống với nhau từ năm 2002 cho đến nay. Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa. Nay bà H yêu cầu ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Ông xác định giữa ông và bà H có 03 con chung như bà H trình bày. Hiện tại các con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà H không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng ông không có nợ ai.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định, đã tiến hành hòa giải về con chung, tài sản và nợ chung theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày; Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Bà Trương Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Trung D. Ông D đang cư trú tại xã P, huyện N, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn là ông Trần Trung D có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H: Bà Trương Thị H và ông Trần Trung D sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1992, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu hai bên sống chung với nhau hạnh phúc, nhưng đến năm 2001 thì bà H và ông D Ph sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là tánh tình ngày càng không hợp và ông D có hành vi đánh đập bà H. Bà H và gia đình của ông D đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông D vẫn không thay đổi. Ông D và bà H cũng đã ly thân năm 2002 cho đến nay là đã trên 18 năm. Nay

xét thấy tình cảm không còn, nên bà H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An giải quyết cho bà H được ly hôn với ông D.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Căn cứ khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo đó vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Vì vậy, bà H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là phù hợp với quy định nêu trên. Cũng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng".

[4.2] Căn cứ khoản 7 Điều 3 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nam, nữ sống chung như vợ chồng là việc: "nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau như vợ chồng". Theo khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định bà H và ông D có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định thì không làm Ph sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[5] Từ những phân tích tại các đoạn [3], [4.1], [4.2], xác định yêu cầu ly hôn của bà H với ông D là thuộc trường hợp quy định nêu trên, nên bà H làm yêu cầu được ly hôn với ông D thì Tòa án áp dụng quy định của pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông D. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà H là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Khi Tòa án giải quyết việc không công nhận quan hệ vợ chồng thì Tòa án áp dụng quy định tại Điều 15 và 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về con chung, tài sản chung nếu các bên có yêu cầu.

[6.1] Về yêu cầu con chung: Trong thời gian chung sống, bà H và ông D xác định có 03 con chung tên là Trần Minh Ph, sinh năm 1993, Trần Việt H, sinh năm 1999 và Trần Thị Minh Th, sinh năm 2000 đều đã trưởng thành, các đương sự không có yêu cầu gì về con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6.2] Về chia tài sản và nợ chung: Bà H và ông D xác định trong thời gian chung sống không có tài sản chung, nợ chung, không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Buộc bà Trương Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 177, Điều 179, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 3, khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H về việc "Tranh chấp ly hôn" đối với ông Trần Trung D.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị H và ông Trần Trung D.

2. Về án phí: Buộc bà Trương Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006003 ngày 31/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Trương Thị H đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn là bà Trương Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn là ông Trần Trung D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

4. Về hướng dân thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã P, huyện N, tỉnh Long An; (để biết)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đinh Tiền Phương